CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM

MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP

297/5 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 đồng. (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2021: 232.490.000.000 đồng).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Đại chúng lớn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Tên tiếng Anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Mekophar.

Mã chứng khoán: MKP - Niêm yết tại sàn UPCOM.

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Anh Phương	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà	Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông	Satoshi Kawamura	Ủy viên
Ông	Đinh Xuân Hấn	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà	Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Luận	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Bá Khoa	Thành viên
Ông	Trần Trung Ngôn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc	
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Anh Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2021
Bà	Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Huỳnh Thị Lan - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

KS. Lê Anh Phương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www..aisc.com.vn

Số: A0621310-SXR/AISC-ĐN4 **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gởi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar**, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Hóa - Dược phẩm Mekophar** tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
M.S.D.N: 0300513041 - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Tiểu Phụng
Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6th Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Rep. Office in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**623.772.396.552**	**598.350.171.407**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**20.324.359.184**	**115.495.794.568**
1. Tiền	111		20.324.359.184	35.495.794.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**205.946.711.100**	**130.946.711.100**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		195.000.000.000	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**132.285.579.754**	**113.787.081.895**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	107.433.880.813	118.967.496.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.983.874.245	12.970.609.206
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.082.616.184	1.063.767.293
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(19.214.791.488)	(19.214.791.488)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**262.234.879.160**	**237.221.270.849**
1. Hàng tồn kho	141		262.234.879.160	237.221.270.849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.980.867.354**	**899.312.995**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	622.342.150	514.514.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		829.059.031	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.529.466.173	384.798.413
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**851.197.062.277**	**878.232.913.788**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**43.801.240.525**	**47.210.974.280**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.211.203.963	37.245.162.518
- Nguyên giá	*222*		*252.565.270.000*	*253.310.256.161*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(218.354.066.037)*	*(216.065.093.643)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.590.036.562	9.965.811.762
- Nguyên giá	*228*		*13.507.253.139*	*13.507.253.139*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.917.216.577)*	*(3.541.441.377)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**1.703.501.056**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.703.501.056	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**804.905.669.296**	**829.936.280.410**
1. Đầu tư vào công ty con	251		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(119.163.290.704)	(94.132.679.590)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**786.651.400**	**1.085.659.098**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	786.651.400	1.085.659.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.474.969.458.829**	**1.476.583.085.195**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**230.601.703.040**	**214.539.820.461**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106.656.228.513**	**99.123.121.730**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	57.034.134.972	37.124.937.757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.392.213.481	15.424.961.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1.608.096.616	4.098.767.999
4. Phải trả người lao động	314		7.717.574.352	16.450.438.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	329.772.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17.819.637.197	17.645.188.162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.084.571.895	8.049.054.860
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**123.945.474.527**	**115.416.698.731**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	123.945.474.527	115.416.698.731
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.244.367.755.789**	**1.262.043.264.734**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**1.244.367.755.789**	**1.262.043.264.734**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.490.000.000	232.490.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*232.490.000.000*	*232.490.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		573.322.804.351	570.571.691.667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.252.988.138	63.679.609.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*32.076.917.716*	*24.000.000.000*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*11.176.070.422*	*39.679.609.767*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.474.969.458.829**	**1.476.583.085.195**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	516.147.843.561	642.044.859.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	50.416.630	694.735.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	516.097.426.931	641.350.124.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	398.392.594.329	504.695.992.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**117.704.832.602**	**136.654.131.728**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.969.209.134	3.780.208.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.848.505.336	23.237.494.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	39.910.672.032	40.737.067.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	41.997.686.947	44.963.916.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**13.917.177.421**	**31.495.862.948**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	69.090.909	497.640.559
12. Chi phí khác	32	VI.9	16.180.302	3.167.666.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**52.910.607**	**(2.670.026.358)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**13.970.088.028**	**28.825.836.590**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.794.017.606	5.765.167.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**11.176.070.422**	**23.060.669.272**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**13.970.088.028**	**28.825.836.590**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8&9	5.237.832.454	5.427.739.277
- Các khoản dự phòng	03		25.030.611.114	22.538.146.373
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		150.826.376	25.834.708
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.004.436.754)	(3.768.919.190)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**40.384.921.218**	**53.048.637.758**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(20.647.195.249)	30.031.560.138
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(25.013.608.311)	(42.598.854.630)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15.982.070.486	(3.580.502.288)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		191.180.130	(66.491.862)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(4.897.744.548)	(5.995.068.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.670.708.332)	(13.552.084.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.328.915.394**	**17.287.196.472**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.531.599.755)	(5.507.016.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.8	69.090.909	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(188.682.312.230)	(107.212.945.534)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.682.312.230	97.212.945.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	3.935.345.845	3.732.555.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(74.527.163.001)**	**(11.738.097.272)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16a	(22.971.354.000)	(34.457.031.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.971.354.000)**	**(34.457.031.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(95.169.601.607)**	**(28.907.931.800)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**115.495.794.568**	**46.134.023.783**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.833.777)	(30.273)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**20.324.359.184**	**17.226.061.710**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	ĐS. Huỳnh Thị Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 đồng. (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2021: 232.490.000.000 đồng).

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Mekophar.

Mã chứng khoán: MKP - Niêm yết tại sàn UPCOM.

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 717 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 750 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2021: 22.920 VND/USD; 26.834 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2021: 23.120 VND/USD; 27.954 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo đơn giá giờ công cho từng sản phẩm nhập kho.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 08 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*04 - 10 năm*
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	*03 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2019.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, báo cáo tài chính riêng không trình bày lãi trên cổ phiếu mà sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2021	01/01/2021
Tiền	**Nguyên tệ**	**20.324.359.184**	**35.495.794.568**
Tiền mặt		2.407.406.587	1.805.567.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		17.916.952.597	33.690.227.298
VND		*17.701.591.296*	*32.778.611.292*
USD	*8.346,46*	*191.300.863*	*886.416.746*
EUR	*896,64*	*24.060.438*	*25.199.260*
Các khoản tương đương tiền		**-**	**80.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-	80.000.000.000
Cộng		**20.324.359.184**	**115.495.794.568**

2. Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết xem trang 37 đến trang 39)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**107.433.880.813**	**(19.214.791.488)**	**118.967.496.884**	**(19.214.791.488)**
Khách hàng trong nước	75.261.403.864	-	88.731.326.081	-
CN Mekophar Hà Nội	*15.269.325.666*	-	*26.267.885.446*	-
CN Mekophar Cần Thơ	*8.448.148.069*	-	*6.052.470.527*	-
Cty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	*2.573.344.753*	-	*399.986.609*	-
CN KCN Tân Tạo (Zuellig)	*9.821.396.637*	-	*11.509.601.018*	-
Khách hàng khác	*39.149.188.739*	-	*44.501.382.481*	-
Khách hàng nước ngoài	32.172.476.949	(19.214.791.488)	30.236.170.803	(19.214.791.488)
Neros Pharmaceuticals Ltd.	*31.946.875.160*	*(19.214.791.488)*	*29.400.057.660*	*(19.214.791.488)*
Khách hàng khác	*225.601.789*	-	*836.113.143*	-
Cộng	**107.433.880.813**	**(19.214.791.488)**	**118.967.496.884**	**(19.214.791.488)**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**30/06/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty TNHH Mekophar	*5.315.730*	-	-	-
Cty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	*2.573.344.753*	-	*399.986.609*	-
Cộng	**2.578.660.483**	-	**399.986.609**	-

4. Trả trước cho người bán	**30/06/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**42.983.874.245**	-	**12.970.609.206**	-
Nhà cung cấp trong nước	32.756.857.845	-	11.980.363.156	-
CN Zuellig Pharma VN	*25.577.534.387*		*9.441.249.351*	
Tổng Cty Dược Việt Nam	*399.000.000*	-	*399.000.000*	-
Công ty CP TV TK DTXD Đại Việt	-	-	-	-
Khách hàng khác	*6.780.323.458*	-	*2.140.113.805*	-
Nhà cung cấp nước ngoài	10.227.016.400	-	990.246.050	-
Northeast Pharm	*4.157.280.000*	-	-	-
KHS Synchemica Corp	*6.069.736.400*	-	-	-
Khách hàng khác	-	-	*990.246.050*	-
Cộng	**42.983.874.245**	-	**12.970.609.206**	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Tổng Cty Dược Việt Nam	*399.000.000*	-	*399.000.000*	-
Cộng	**399.000.000**	-	**399.000.000**	-

5. Phải thu khác	**30/06/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**1.082.616.184**	-	**1.063.767.293**	-
Tạm ứng	195.700.000	-	-	-
Phải thu khác	886.916.184	-	1.063.767.293	-
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	*431.122.133*	-	*435.575.633*	-
Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	*204.000.000*	-	*378.000.000*	-
Thu khác	*251.794.051*	-	*250.191.660*	-
Cộng	**1.082.616.184**	-	**1.063.767.293**	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	168.555.308.424	-	150.388.920.590	-
Công cụ, dụng cụ	1.577.020.731	-	1.563.978.185	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.434.388.484	-	18.355.220.048	-
Thành phẩm	80.667.967.803	-	66.912.958.308	-
Hàng hoá	193.718	-	193.718	-
Cộng	**262.234.879.160**	**-**	**237.221.270.849**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

+ Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Mua sắm TSCĐ	**1.703.501.056**	**-**	**-**	**-**
Mua sắm máy móc thiết bị	1.703.501.056	-	-	-
Cộng	**1.703.501.056**	**-**	**-**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình *(Chi tiết xem trang 40)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.438.152.000	6.069.101.139	**13.507.253.139**
Số dư cuối kỳ	7.438.152.000	6.069.101.139	**13.507.253.139**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.541.441.377	**3.541.441.377**
Khấu hao trong kỳ	-	*375.775.200*	***375.775.200***
Số dư cuối kỳ	-	3.917.216.577	**3.917.216.577**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.438.152.000	2.527.659.762	**9.965.811.762**
Số dư cuối kỳ	7.438.152.000	2.151.884.562	**9.590.036.562**

** Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP. Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Hà Nội.*

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.708.299.139 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

10. Chi phí trả trước	**30/06/2021**	**01/01/2021**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**622.342.150**	**514.514.582**
Thuê văn phòng	27.500.000	23.190.882
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	67.625.000	270.500.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	527.217.150	220.823.700
Chi phí trả trước dài hạn	**786.651.400**	**1.085.659.098**
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	786.651.400	1.085.659.098
Cộng	**1.408.993.550**	**1.600.173.680**

11. Phải trả người bán	**30/06/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**57.034.134.972**	**57.034.134.972**	**37.124.937.757**	**37.124.937.757**
Nhà cung cấp trong nước	41.401.546.972	41.401.546.972	29.826.141.757	29.826.141.757
Công ty CP Dược Liệu TW2(PHYTO)	*29.309.570.120*	*29.309.570.120*	*8.107.837.059*	*8.107.837.059*
Công ty TNHH TM Dược Phạm Sang	-	-	*6.278.907.736*	*6.278.907.736*
Công ty TNHH In & BB Văn Hùng	-	-	*1.563.772.991*	*1.563.772.991*
Nhà cung cấp khác	*12.091.976.852*	*12.091.976.852*	*13.875.623.971*	*13.875.623.971*
Nhà cung cấp nước ngoài	15.632.588.000	15.632.588.000	7.298.796.000	7.298.796.000
Sinobright Pharmaceutical	*8.092.000.000*	*8.092.000.000*	-	-
Nhà cung cấp khác	*7.540.588.000*	*7.540.588.000*	*7.298.796.000*	*7.298.796.000*
Cộng	**57.034.134.972**	**57.034.134.972**	**37.124.937.757**	**37.124.937.757**

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	**12.392.213.481**	**15.424.961.644**
Khách hàng trong nước	12.116.194.614	15.311.491.027
Ngân hàng tế bào gốc	*9.802.236.001*	*13.114.345.106*
Khách hàng khác	*2.313.958.613*	*2.197.145.921*
Khách hàng nước ngoài	276.018.867	113.470.617
Khách hàng khác	*276.018.867*	*113.470.617*
Cộng	**12.392.213.481**	**15.424.961.644**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/06/2021
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	1.037.504.633	28.233.849.382	27.196.344.749	-
Thuế GTGT hàng NK	163.518.818	6.013.443.851	6.664.004.043	814.079.010
Thuế TNDN	2.897.744.548	4.897.744.548	2.794.017.606	794.017.606
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	207.177.797	207.177.797	-
Cộng	**4.098.767.999**	**39.352.215.578**	**36.861.544.195**	**1.608.096.616**
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng NK	163.518.818	6.664.004.043	6.013.443.851	814.079.010
Thuế xuất, nhập khẩu	576.000	444.605.817	382.562.850	62.618.967
Thuế TNCN nộp thừa	220.703.595	2.098.528.330	2.319.231.925	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.396.918.196	4.800.000.000	596.918.196
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.850.000	5.000.000	55.850.000
Cộng	**384.798.413**	**14.664.906.386**	**13.520.238.626**	**1.529.466.173**

14. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2021	01/01/2021
Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	123.945.474.527	111.422.110.828
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	-	3.994.587.903
Cộng	**123.945.474.527**	**115.416.698.731**

15. Phải trả khác	**30/06/2021**	**01/01/2021**
Ngắn hạn		
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	183.587.064	185.538.029
Hội đồng quản trị	344.555.555	344.555.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.291.494.578	17.115.094.578
Dự án 45 Võ Thị Sáu	*6.800.000.000*	*6.800.000.000*
Thuế TNDN (XN 24)	*91.299.513*	*91.299.513*
Kháng sinh Liên Xô	*118.181.818*	*118.181.818*
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Happy House	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Các khoản phải trả khác	*282.013.247*	*105.613.247*
Cộng	**17.819.637.197**	**17.645.188.162**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: *(chi tiết xem trang 41)*

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2021**	**01/01/2021**
Vốn góp của Nhà nước	18,20%	42.304.320.000	42.304.320.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,80%	190.185.680.000	190.185.680.000
Thặng dư vốn cổ phần		409.789.114.458	409.789.114.458
Cộng	100,00%	**642.279.114.458**	**642.279.114.458**

	30/06/2021	**01/01/2021**
Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	**(14.487.151.158)**	**(14.487.151.158)**

** Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/6/2021 là: 277.646 cổ phiếu.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**06 tháng đầu năm 2021**	**Năm 2020**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**232.490.000.000**	**232.490.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*232.490.000.000*	*232.490.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*232.490.000.000*	*232.490.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.971.354.000	34.457.031.000

d. Cổ tức	**06 tháng đầu năm 2021**	**Năm 2020**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*Chưa công bố*	*10%*
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	**30/06/2021**	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.249.000	23.249.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.249.000	23.249.000
Cổ phiếu phổ thông	*23.249.000*	*23.249.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	*277.646*	*277.646*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.971.354	22.971.354
Cổ phiếu phổ thông	*22.971.354*	*22.971.354*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2021**	**01/01/2021**
Quỹ đầu tư phát triển	573.322.804.351	570.571.691.667
Cộng	**573.322.804.351**	**570.571.691.667**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	**Giá trị (VNĐ quy đổi)**	**Nguyên tệ**	**Giá trị (VNĐ quy đổi)**
USD	8.346,46	191.300.863	38.481,30	886.416.746
EUR	896,64	24.060.438	902,10	25.199.260
Cộng		**215.361.301**		**911.616.006**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	269.279.138.465	289.579.808.086
Doanh thu bán hàng hóa	207.755.438.563	313.628.481.162
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	33.008.391.301	30.049.315.681
Doanh thu bán vật tư	2.493.151.302	5.103.877.056
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.611.723.930	3.683.377.746
Cộng	**516.147.843.561**	**642.044.859.731**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH BV Đa Khoa Tư nhân An Sinh	6.429.491.651	4.799.456.979
Công ty TNHH Mekophar	12.985.300	119.252.668
Cộng	**6.442.476.951**	**4.918.709.647**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	50.416.630	694.735.551
Cộng	**50.416.630**	**694.735.551**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	269.244.018.846	288.913.964.104
Doanh thu bán hàng hóa	207.740.141.552	313.599.589.593
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	33.008.391.301	30.049.315.681
Doanh thu bán vật tư	2.493.151.302	5.103.877.056
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.611.723.930	3.683.377.746
Cộng	**516.097.426.931**	**641.350.124.180**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	179.726.536.292	178.959.902.576
Giá vốn của hàng hóa đã bán	206.691.549.355	312.116.503.821
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	10.428.259.633	9.006.483.494
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	1.546.249.049	4.613.102.561
Cộng	**398.392.594.329**	**504.695.992.452**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, trái phiếu	3.716.983.845	2.246.315.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia	218.362.000	1.486.240.000
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh	-	*1.162.240.000*
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar	*180.000.000*	*324.000.000*
Công ty CP Dược Phẩm OPC	*38.362.000*	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.863.289	47.653.234
Cộng	**3.969.209.134**	**3.780.208.788**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
6. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	667.067.846	673.513.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	150.826.376	25.834.708
Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty con	25.030.611.114	22.538.146.373
Cộng	**25.848.505.336**	**23.237.494.111**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.472.200.661	12.928.537.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.131.822	139.821.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.691.282.552	10.061.293.363
Chi phí tiếp thị	12.858.892.661	12.698.497.176
Chi phí vận chuyển	4.517.897.136	4.797.650.541
Chi phí bằng tiền khác	111.267.200	111.267.200
Cộng	**39.910.672.032**	**40.737.067.063**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	21.970.324.043	22.745.855.144
Chi phí vật liệu, bao bì	2.356.579.886	5.206.320.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.852.244.705	2.018.299.204
Thuế, phí, lệ phí	5.151.392.556	3.739.171.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.566.746	2.192.959.047
Chi phí bằng tiền khác	9.565.579.011	9.061.310.731
Cộng	**41.997.686.947**	**44.963.916.394**

8. Thu nhập khác	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	69.090.909	36.363.636
Xử lý kiểm kê thừa	-	408.011.329
Thu nhập khác	-	53.265.594
Cộng	**69.090.909**	**497.640.559**

9. Chi phí khác	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
Các khoản khác	16.180.302	3.167.666.917
Cộng	**16.180.302**	**3.167.666.917**

(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*69.090.909*	*1.750.479.462*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	*1.714.115.826*
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	***69.090.909***	***36.363.636***

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.838.012.984	167.425.992.181
Chi phí nhân công	58.003.276.019	59.249.218.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.237.832.454	5.427.739.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.646.605.440	24.362.091.357
Chi phí khác bằng tiền	30.473.226.436	27.919.644.432
Cộng	**281.198.953.333**	**284.384.685.580**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.970.088.028**	**28.825.836.590**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	**13.970.088.028**	**28.825.836.590**
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (20%)	13.970.088.028	28.825.836.590
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20%**	**20%**
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.794.017.606**	**5.765.167.318**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
06 tháng đầu năm 2021		
VNĐ	+100	2.153.243.592
VNĐ	-100	(2.153.243.592)
06 tháng đầu năm 2020		
VNĐ	+100	822.260.617
VNĐ	-100	(822.260.617)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
06 tháng đầu năm 2021	+ 1%	167.552.503
	-1%	(167.552.503)
06 tháng đầu năm 2020	+ 1%	306.655.940
	-1%	(306.655.940)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 14.136.567.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13.410.519.500 đồng Việt Nam).

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
Phải thu khách hàng	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2021				
Dưới 90 ngày	75.487.005.653	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày		-	7.304.327.402	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**75.487.005.653**	**-**	**7.304.327.402**	**24.642.547.758**
Dự phòng giảm giá trị		-	-	(19.214.791.488)
Giá trị thuần	**75.487.005.653**	**-**	**7.304.327.402**	**5.427.756.270**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	89.106.510.274	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày		-	5.218.438.852	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**89.106.510.274**	**-**	**5.218.438.852**	**24.642.547.758**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(19.214.791.488)
Giá trị thuần	**89.106.510.274**	**-**	**5.218.438.852**	**5.427.756.270**

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	57.034.134.972	-	-	57.034.134.972
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	**67.034.134.972**	**-**	**-**	**67.034.134.972**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải trả người bán	37.124.937.757	-	-	37.124.937.757
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.329.772.727	-	-	10.329.772.727
Cộng	**47.454.710.484**	**-**	**-**	**47.454.710.484**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 42)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30/6/2021.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
			Số dư đầu kỳ	-
Công ty TNHH Mekophar	Công ty con	Bán hàng (Phải thu)	Bán hàng trong kỳ	14.238.080
			Thu tiền trong kỳ	8.922.350
			Số dư cuối kỳ	**5.315.730**
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Cổ đông lớn	Bán hàng (Phải thu)	**Số dư đầu kỳ**	**399.986.609**
			Bán hàng trong kỳ	5.075.653.397
			Thu tiền trong kỳ	2.902.295.253
			Số dư cuối kỳ	**2.573.344.753**
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn	Ứng trước tiền hàng (Phải thu)	**Số dư đầu kỳ**	**399.000.000**
			Số dư cuối kỳ	**399.000.000**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**06 tháng đầu năm 2021**	**06 tháng đầu năm 2020**
Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.	Lương, thưởng và thù lao	3.294.772.960	3.295.226.494
Cộng		**3.294.772.960**	**3.295.226.494**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	269.244.018.846	179.726.536.292	89.517.482.554
Hàng hóa	207.740.141.552	206.691.549.355	1.048.592.197
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	33.008.391.301	10.428.259.633	22.580.131.668
Vật tư	2.493.151.302	1.546.249.049	946.902.253
Cho thuê mặt bằng	3.611.723.930	-	3.611.723.930
Cộng	**516.097.426.931**	**398.392.594.329**	**117.704.832.602**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	288.913.964.104	178.959.902.576	109.954.061.528
Hàng hóa	313.599.589.593	312.116.503.821	1.483.085.772
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	30.049.315.681	9.006.483.494	21.042.832.187
Vật tư	5.103.877.056	4.613.102.561	490.774.495
Cho thuê mặt bằng	3.683.377.746	-	3.683.377.746
Cộng	**641.350.124.180**	**504.695.992.452**	**136.654.131.728**

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	**10.946.711.100**	**-**	**14.136.567.000**	**10.946.711.100**	**-**	**13.410.519.500**
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	4.070.000.000	-	6.408.000.000	4.070.000.000	-	5.634.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	241.461.100	-	1.093.317.000	241.461.100	-	1.141.269.500
Công ty CP Bao bì Dược	6.635.250.000	-	6.635.250.000	6.635.250.000	-	6.635.250.000
Cộng	**10.946.711.100**	**-**	**14.136.567.000**	**10.946.711.100**	**-**	**13.410.519.500**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**195.000.000.000**	**195.000.000.000**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	185.000.000.000	185.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Trái phiếu (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**195.000.000.000**	**195.000.000.000**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

(*) Khoản đầu tư Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hưng Lộc Phát thời hạn 18 tháng từ 01/06/2020 với cam kết có thể mua lại sau 6 tháng, lãi suất cố định 12%/năm, thanh toán lãi 6 tháng/lần được bảo đảm bởi Công ty chứng khoán Bảo Việt.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30/06/2021**			**01/01/2021**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty con	**900.000.000.000**	**(119.163.290.704)**	**780.836.709.296**	**900.000.000.000**	**(94.132.679.590)**	**805.867.320.410**
Công ty TNHH Mekophar	900.000.000.000	(119.163.290.704)	780.836.709.296	900.000.000.000	(94.132.679.590)	805.867.320.410
Đầu tư dài hạn khác	**24.068.960.000**	**-**	**24.068.960.000**	**24.068.960.000**	**-**	**24.068.960.000**
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34%.	18.518.960.000	-	18.518.960.000	18.518.960.000	-	18.518.960.000
Công ty TNHH Orchids- Tỷ lệ góp vốn 15%	5.550.000.000	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Tổng cộng	**924.068.960.000**	**(119.163.290.704)**	**804.905.669.296**	**924.068.960.000**	**(94.132.679.590)**	**829.936.280.410**

Tình hình hoạt động của các công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Mekophar:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000084 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Ban Quản lý khu công nghệ cao TP. HCM cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313141915 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2015, thay đổi lần 07 ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar là 900.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã đầu tư 900.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty Con lỗ 25.030.611.114 VND, số lỗ lũy kế đến 30/6/2021 là 119.163.290.704 VND. Công ty đã lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong kỳ:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã đầu tư 18.518.960.000 đồng, tương đương 18,34% vốn điều lệ. Tình hình Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh hoạt động ổn định, có lãi qua các năm.

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids:

Theo các điều khoản tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 108/HĐHTKD/MKP-OR/2015 ký với Công ty TNHH Orchids thực hiện dự án xây dựng và khai thác tòa cao ốc tại số 192 đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Dự án được xây dựng với tổng số vốn góp dự kiến là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp số vốn là 5.550.000.000 VND. Dự án mới bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2021 của các khoản đầu tư:

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA, Công ty CP Dược phẩm OPC được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/6/2021.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa được đánh giá và chưa xác định chính thức vào ngày 31/12/2020 và 30/6/2021 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên chưa có giá tham chiếu tin cậy và báo cáo tài chính các công ty này cũng không được kiểm toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của các công ty trên.

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	53.610.571.336	133.171.194.977	15.817.595.587	50.710.894.261	**253.310.256.161**
Mua trong kỳ	-	*1.410.047.790*	-	*418.050.909*	**1.828.098.699**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.107.473.450)*	*(410.087.600)*	*(55.523.810)*	**(2.573.084.860)**
Số dư cuối kỳ	53.610.571.336	132.473.769.317	15.407.507.987	51.073.421.360	**252.565.270.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.099.556.819	115.719.911.798	13.759.911.128	46.485.713.898	**216.065.093.643**
Khấu hao trong kỳ	*928.663.830*	*2.915.719.509*	*287.660.430*	*730.013.485*	**4.862.057.254**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.107.473.450)*	*(410.087.600)*	*(55.523.810)*	**(2.573.084.860)**
Số dư cuối kỳ	41.028.220.649	116.528.157.857	13.637.483.958	47.160.203.573	**218.354.066.037**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.511.014.517	17.451.283.179	2.057.684.459	4.225.180.363	**37.245.162.518**
Số dư cuối kỳ	12.582.350.687	15.945.611.460	1.770.024.029	3.913.217.787	**34.211.203.963**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 152.760.940.678 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**546.407.678.417**	**89.470.493.610**	**1.263.670.135.327**
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ trước	-	-	-	-	23.060.669.272	**23.060.669.272**
Trích chi phí HĐQT năm 2019	-	-	-	-	(336.000.000)	**(336.000.000)**
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2019	-	-	-	24.164.013.250	(24.164.013.250)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2019	-	-	-	-	(34.457.031.000)	**(34.457.031.000)**
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2019	-	-	-	-	(6.513.449.360)	**(6.513.449.360)**
Số dư tại 30/06/2020	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**570.571.691.667**	**47.060.669.272**	**1.245.424.324.239**
Lãi trong 6 tháng cuối kỳ trước	-	-	-	-	16.618.940.495	**16.618.940.495**
Số dư tại 31/12/2020	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**570.571.691.667**	**63.679.609.767**	**1.262.043.264.734**
Số dư tại 01/01/2021	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**570.571.691.667**	**63.679.609.767**	**1.262.043.264.734**
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ này	-	-	-	-	11.176.070.422	11.176.070.422
Trích chi phí HĐQT năm 2020	-	-	-	-	(378.000.000)	(378.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2020	-	-	-	2.751.112.684	(2.751.112.684)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2020	-	-	-	-	(22.971.354.000)	(22.971.354.000)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2020	-	-	-	-	(5.502.225.367)	(5.502.225.367)
Số dư tại 30/06/2021	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**573.322.804.351**	**43.252.988.138**	**1.244.367.755.789**

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2021		01/01/2021		30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	195.000.000.000	-	120.000.000.000	-	195.000.000.000	120.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.946.711.100	-	10.946.711.100	-	14.136.567.000	13.410.519.500
- Phải thu khách hàng	107.433.880.813	(19.214.791.488)	118.967.496.884	(19.214.791.488)	88.219.089.325	99.752.705.396
- Tiền và các khoản tương đương tiền	20.324.359.184	-	115.495.794.568	-	20.324.359.184	115.495.794.568
TỔNG CỘNG	**333.704.951.097**	**(19.214.791.488)**	**365.410.002.552**	**(19.214.791.488)**	**317.680.015.509**	**348.659.019.464**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	57.034.134.972	-	37.124.937.757	-	57.034.134.972	37.124.937.757
- Phải trả khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	329.772.727	-	-	329.772.727
TỔNG CỘNG	**67.034.134.972**	**-**	**47.454.710.484**	**-**	**67.034.134.972**	**47.454.710.484**